

Số: 293 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2023-2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2023-2024 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 6.756.230.520 đồng. |
| Trong đó số tiền chi bổ sung: | 9.801.000 đồng. |
| 2. Số tiền chi thừa: | 168.618.291 đồng. |
| 3. Số tiền truy thu lại: | 166.099.641 đồng. |
| 4. Số tiền chi đợt này: | 6.753.711.870 đồng. |

Bằng chữ: Sáu tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bảy trăm mười một ngàn tám trăm bảy mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 293 /QĐ-HVN ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú	
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)									Tổng số tiền (đồng)
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học			80,000			70,000										
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học			85,000			70,000				2,591,664				2,591,664		
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			80,000			70,000										
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			85,000			70,000										
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			80,000			70,000										
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			80,000			66,000				663,532				663,532		
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			80,000			66,000										
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây			85,000			70,000										
9	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây			85,000			70,000										
10	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	10.00	10.00	100,000	1,000,000		80,000		1,000,000					1,000,000			
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			85,000			70,000										
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			80,000			70,000										
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp			90,000			80,000										
14	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			80,000			66,000										
15	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp			100,000			80,000										
16	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp			75,000			66,000										
17	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			90,000			80,000										
18	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			80,000			66,000										
19	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực			100,000			80,000										
20	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			100,000			80,000										
21	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			100,000			80,000										
22	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			80,000			66,000										

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
23	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			100,000			80,000								
24	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	55.20	55.20	80,000	4,416,000		66,000		4,416,000			4,416,000			
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			80,000			70,000								
26	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	84.10	84.10	95,000	7,989,500		80,000		7,989,500			7,989,500			
27	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng			100,000			80,000								
28	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng			100,000			80,000								
29	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng			80,000			66,000								
30	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			75,000			66,000		948,000				948,000		
31	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	46.40	46.40	85,000	3,944,000		70,000		3,944,000			3,944,000			
32	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	65.70	65.70	85,000	5,584,500		70,000		5,584,500			5,584,500			
33	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	72.40	72.40	80,000	5,792,000		70,000		5,792,000			5,792,000			
34	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH			85,000			70,000								
35	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH	6.80	6.80	80,000	544,000		70,000		544,000			544,000			
36	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống			100,000			80,000								
37	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống	26.00	26.00	80,000	2,080,000		70,000		2,080,000			2,080,000			
38	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống			100,000			80,000								
39	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			100,000			80,000								
40	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			80,000			70,000								
41	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			80,000			70,000								
42	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			85,000			70,000								
43	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống			85,000			70,000								
44	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			90,000			80,000								
45	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			80,000			66,000								
46	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
47	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			100,000			80,000								
48	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan			85,000			70,000								
49	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	53.90	53.90	100,000	5,390,000		80,000		5,390,000			5,390,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giữ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
50	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
51	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
52	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
53	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
54	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000		8,015,445				8,015,445		
55	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			85,000			70,000								
56	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			85,000			70,000								
57	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000		5,340,711				5,340,711		
58	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000								
59	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			80,000			70,000		2,077,796				2,077,796		
60	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			85,000			66,000		2,263,777				2,263,777		
61	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			80,000			66,000								
62	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			80,000			70,000								
63	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			85,000			66,000		1,280,703				1,280,703		
64	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			80,000			66,000		3,366,807				3,366,807		
65	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	19.50	19.50	80,000	1,560,000		66,000		1,560,000				1,560,000		
66	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	13.40	13.40	75,000	1,005,000		66,000		1,005,000				1,005,000		
67	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			75,000			66,000								
68	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	134.10	134.10	100,000	13,410,000		80,000		13,410,000				13,410,000		
69	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bảng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			80,000			66,000								
70	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa			100,000			80,000								
71	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			80,000			66,000								
72	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	235.40	200.00	80,000	16,000,000	35.40	66,000	2,336,400	18,336,400				18,336,400		
73	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	3.20	3.20	80,000	256,000		70,000		256,000				256,000		
74	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	113.30	113.30	90,000	10,197,000		80,000		10,197,000				10,197,000		
75	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	84.90	84.90	100,000	8,490,000		80,000		8,490,000				8,490,000		
76	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			80,000			66,000								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
77	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	64.80	64.80	80,000	5,184,000		80,000		5,184,000				5,184,000			
78	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	55.40	55.40	100,000	5,540,000		80,000		5,540,000				5,540,000			
79	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	99.00	99.00	90,000	8,910,000		80,000		8,910,000				8,910,000			
80	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc			85,000			70,000									
81	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			75,000			66,000									
82	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật			80,000			70,000									
83	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			80,000			66,000									
84	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	73.50	73.50	80,000	5,880,000		70,000		5,880,000				5,880,000			
85	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	45.30	45.30	100,000	4,530,000		80,000		4,530,000				4,530,000			
86	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	108.70	108.70	80,000	8,696,000		70,000		8,696,000				8,696,000			
87	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	241.90	200.00	100,000	20,000,000	41.90	80,000	3,352,000	23,352,000				23,352,000			
88	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			95,000			80,000									
89	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			100,000			80,000									
90	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			75,000			66,000									
91	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			80,000			70,000									
92	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật			85,000			70,000									
93	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	168.30	168.30	85,000	14,305,500		70,000		14,305,500				14,305,500			
94	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			60,000			62,000									
95	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			80,000			66,000									
96	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			80,000			66,000									
97	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	KKĐ và DD cây trồng			100,000			80,000									
98	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KKĐ và DD cây trồng			100,000			80,000									
99	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KKĐ và DD cây trồng			85,000			70,000									
100	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng			100,000			80,000									
101	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KKĐ và DD cây trồng			80,000			66,000									
102	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KKĐ và DD cây trồng			80,000			66,000									
103	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng			85,000			70,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
104	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KKĐ và DD cây trồng	63.10	63.10	80,000	5,048,000		70,000		5,048,000		2,375,150		2,672,850			
105	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000									
106	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000									
107	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000									
108	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000									
109	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000									
110	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			80,000			66,000									
111	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất			100,000			80,000									
112	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			80,000			66,000									
113	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	43.50	43.50	100,000	4,350,000		80,000		4,350,000				4,350,000			
114	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất			80,000			66,000									
115	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	11.40	11.40	85,000	969,000		70,000		969,000				969,000			
116	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			85,000			66,000									
117	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất			100,000			80,000									
118	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			75,000			66,000									
119	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai			80,000			70,000									
120	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			80,000			66,000			6,000,000				6,000,000		
121	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	221.70	200.00	90,000	18,000,000	21.70	70,000	1,519,000	19,519,000				19,519,000			
122	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	88.80	88.80	95,000	8,436,000		80,000		8,436,000				8,436,000			
123	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			80,000			70,000									
124	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			80,000			70,000			804,944				804,944		
125	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	101.60	101.60	100,000	10,160,000		80,000		10,160,000				10,160,000			
126	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai			90,000			80,000									
127	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			80,000			66,000			872,551				872,551		
128	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			80,000			66,000									
129	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			80,000			70,000									
130	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			85,000			70,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giữ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
131	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ			80,000			70,000									
132	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	113.10	113.10	100,000	11,310,000		80,000		11,310,000				11,310,000			
133	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			80,000			66,000									
134	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			70,000									
135	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	57.70	57.70	100,000	5,770,000		80,000		5,770,000				5,770,000			
136	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	89.70	89.70	85,000	7,624,500		70,000		7,624,500				7,624,500			
137	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	7.70	7.70	100,000	770,000		80,000		770,000				770,000			
138	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			70,000									
139	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			66,000									
140	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			66,000									
141	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hoá học	24.60	24.60	80,000	1,968,000		70,000		1,968,000				1,968,000			
142	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học			85,000			70,000									
143	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			80,000			66,000									
144	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học			100,000			80,000									
145	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học			85,000			66,000									
146	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học			80,000			70,000									
147	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học			80,000			70,000									
148	HOA18	Hân Thị Phương	Nga	3	Hoá học	17.20	17.20	80,000	1,376,000		66,000		1,376,000				1,376,000			
149	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học			80,000			66,000									
150	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học			75,000			66,000									
151	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học	3.70	3.70	75,000	277,500		66,000		277,500				277,500			
152	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			16,309,352				16,309,352		
153	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			85,000			70,000			12,480,956				12,480,956		
154	VSV09	Nguyễn Tú	Diệp	3	Vi sinh vật			80,000			66,000			15,978,734				15,978,734		
155	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			80,000			66,000			61,927				61,927		
156	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			8,046,151				8,046,151		
157	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			14,273,973				14,273,973		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
158	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			100,000			80,000								
159	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	48.30	48.30	80,000	3,864,000		66,000		3,864,000		143,500		3,720,500		
160	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			70,000								
161	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp			85,000			70,000			1,005,549			1,005,549		
162	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			85,000			66,000			2,265,972			2,265,972		
163	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
164	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp			90,000			70,000								
165	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp			100,000			80,000								
166	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp			100,000			80,000			1,000,000			1,000,000		
167	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000			2,384,650			2,384,650		
168	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
169	STN19	Trần Nguyên	Bảng	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
170	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			85,000			70,000								
171	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000			2,301,905			2,301,905		
172	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000			3,416,649			3,416,649		
173	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			80,000			66,000			13,344,301			13,344,301		
174	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000			8,380,513			8,380,513		
175	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			90,000			80,000								
176	CMT08	Đào Thị Thủy	Linh	3	Công nghệ môi trường			80,000			66,000			22,867,099			22,867,099		
177	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	74.40	74.40	100,000	7,440,000		80,000		7,440,000				7,440,000		
178	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	80.60	80.60	80,000	6,448,000		70,000		6,448,000				6,448,000		
179	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	164.80	164.80	90,000	14,832,000		80,000		14,832,000				14,832,000		
180	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	1.30	1.30	80,000	104,000		70,000		104,000				104,000		
181	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường			85,000			70,000								
182	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	236.30	200.00	80,000	16,000,000	36.30	70,000	2,541,000	18,541,000				18,541,000		
183	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			100,000			80,000								
184	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	125.10	125.10	80,000	10,008,000		70,000		10,008,000				10,008,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giữ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
185	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	135.00	135.00	90,000	12,150,000		80,000		12,150,000				12,150,000			
186	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	196.50	196.50	80,000	15,720,000		66,000		15,720,000				15,720,000			
187	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	107.60	107.60	85,000	9,146,000		70,000		9,146,000				9,146,000			
188	TDH01	Ngô Tri	Dương	4	Tự động hóa	94.00	94.00	95,000	8,930,000		80,000		8,930,000				8,930,000			
189	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	421.00	200.00	80,000	16,000,000	221.00	66,000	14,586,000	30,586,000				30,586,000			
190	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	217.00	200.00	80,000	16,000,000	17.00	70,000	1,190,000	17,190,000				17,190,000			
191	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			75,000			66,000									
192	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			85,000			70,000									
193	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	402.90	200.00	80,000	16,000,000	202.90	70,000	14,203,000	30,203,000				30,203,000			
194	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện			85,000			70,000									
195	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	28.80	28.80	80,000	2,304,000		66,000		2,304,000				2,304,000			
196	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện			80,000			66,000									
197	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			75,000			66,000									
198	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	94.70	94.70	80,000	7,576,000		66,000		7,576,000				7,576,000			
199	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	152.80	152.80	80,000	12,224,000		66,000		12,224,000				12,224,000			
200	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			80,000			66,000									
201	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	244.62	200.00	80,000	16,000,000	44.62	66,000	2,944,920	18,944,920				18,944,920			
202	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			66,000									
203	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm			85,000			70,000			348,000			348,000			
204	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm			90,000			70,000									
205	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			66,000									
206	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			66,000									
207	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm	27.70	27.70	85,000	2,354,500		70,000		2,354,500				2,354,500			
208	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	71.70	71.70	90,000	6,453,000		70,000		6,453,000				6,453,000			
209	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	212.40	200.00	80,000	16,000,000	12.40	66,000	818,400	16,818,400	9,801,000			26,619,400			
210	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	181.90	181.90	80,000	14,552,000		66,000		14,552,000				14,552,000			
211	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	99.90	99.90	80,000	7,992,000		66,000		7,992,000				7,992,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
212	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	14.20	14.20	60,000	852,000		62,000		852,000				852,000			
213	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	38.80	38.80	65,000	2,522,000		66,000		2,522,000				2,522,000			
214	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện			80,000			70,000									
215	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện			80,000			70,000									
216	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện			80,000			70,000									
217	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện			80,000			66,000									
218	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	128.90	128.90	80,000	10,312,000		66,000		10,312,000				10,312,000			
219	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện			90,000			70,000									
220	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			80,000			66,000									
221	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	231.80	200.00	85,000	17,000,000	31.80	70,000	2,226,000	19,226,000				19,226,000			
222	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			85,000			70,000									
223	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	242.80	200.00	80,000	16,000,000	42.80	70,000	2,996,000	18,996,000				18,996,000			
224	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	323.70	200.00	80,000	16,000,000	123.70	70,000	8,659,000	24,659,000				24,659,000			
225	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	157.20	157.20	80,000	12,576,000		66,000		12,576,000				12,576,000			
226	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế			80,000			70,000									
227	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	242.30	200.00	80,000	16,000,000	42.30	70,000	2,961,000	18,961,000				18,961,000			
228	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	316.80	200.00	80,000	16,000,000	116.80	70,000	8,176,000	24,176,000				24,176,000			
229	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	633.20	200.00	80,000	16,000,000	433.20	70,000	30,324,000	46,324,000				46,324,000			
230	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			75,000			66,000			297,000				297,000		
231	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế			75,000			66,000									
232	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	400.50	200.00	85,000	17,000,000	200.50	70,000	14,035,000	31,035,000				31,035,000			
233	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			100,000			80,000									
234	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	127.00	127.00	80,000	10,160,000		70,000		10,160,000				10,160,000			
235	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			70,000									
236	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	149.40	149.40	85,000	12,699,000		70,000		12,699,000				12,699,000			
237	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	50.80	50.80	100,000	5,080,000		80,000		5,080,000				5,080,000			
238	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	61.90	61.90	80,000	4,952,000		70,000		4,952,000				4,952,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
239	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			66,000									
240	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			66,000									
241	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	33.30	33.30	80,000	2,664,000			70,000	2,664,000				2,664,000			
242	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	39.40	39.40	80,000	3,152,000			70,000	3,152,000				3,152,000			
243	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			70,000									
244	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	58.30	58.30	80,000	4,664,000			70,000	4,664,000				4,664,000			
245	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn			100,000			80,000									
246	PTN18	Quỳnh Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	275.80	200.00	85,000	17,000,000	75.80	70,000	5,306,000	22,306,000				22,306,000			
247	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	229.60	200.00	85,000	17,000,000	29.60	70,000	2,072,000	19,072,000				19,072,000			
248	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn			100,000			80,000									
249	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	19.80	19.80	85,000	1,683,000			70,000	1,683,000				1,683,000			
250	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	156.80	156.80	85,000	13,328,000			70,000	13,328,000				13,328,000			
251	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	65.30	65.30	80,000	5,224,000			70,000	5,224,000				5,224,000			
252	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	111.40	111.40	80,000	8,912,000			70,000	8,912,000				8,912,000			
253	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	284.30	200.00	80,000	16,000,000	84.30	70,000	5,901,000	21,901,000				21,901,000			
254	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	244.00	200.00	80,000	16,000,000	44.00	70,000	3,080,000	19,080,000				19,080,000			
255	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn			75,000			66,000									
256	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách			100,000			80,000									
257	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	351.50	200.00	80,000	16,000,000	151.50	70,000	10,605,000	26,605,000				26,605,000			
258	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	105.60	105.60	100,000	10,560,000			80,000	10,560,000				10,560,000			
259	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	19.90	19.90	80,000	1,592,000			70,000	1,592,000				1,592,000			
260	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách			100,000			80,000									
261	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	171.80	171.80	80,000	13,744,000			66,000	13,744,000				13,744,000			
262	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	171.80	171.80	80,000	13,744,000			70,000	13,744,000				13,744,000			
263	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	69.80	69.80	80,000	5,584,000			70,000	5,584,000				5,584,000			
264	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			66,000									
265	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			66,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
266	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	158.60	158.60	100,000	15,860,000		80,000		15,860,000				15,860,000			
267	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng			80,000			70,000									
268	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	295.90	200.00	85,000	17,000,000	95.90	70,000	6,713,000	23,713,000				23,713,000			
269	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	199.40	199.40	85,000	16,949,000		70,000		16,949,000				16,949,000			
270	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	119.50	119.50	100,000	11,950,000		80,000		11,950,000				11,950,000			
271	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	367.90	200.00	90,000	18,000,000	167.90	70,000	11,753,000	29,753,000				29,753,000			
272	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	202.70	200.00	90,000	18,000,000	2.70	70,000	189,000	18,189,000				18,189,000			
273	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng			80,000			70,000									
274	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	215.90	200.00	80,000	16,000,000	15.90	66,000	1,049,400	17,049,400				17,049,400			
275	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	334.90	200.00	80,000	16,000,000	134.90	66,000	8,903,400	24,903,400				24,903,400			
276	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	235.70	200.00	80,000	16,000,000	35.70	70,000	2,499,000	18,499,000				18,499,000			
277	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng			80,000			66,000									
278	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	322.10	200.00	80,000	16,000,000	122.10	66,000	8,058,600	24,058,600				24,058,600			
279	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng			80,000			66,000									
280	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			80,000			66,000									
281	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	252.40	200.00	85,000	17,000,000	52.40	70,000	3,668,000	20,668,000				20,668,000			
282	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	81.10	81.10	100,000	8,110,000		80,000		8,110,000				8,110,000			
283	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	23.30	23.30	100,000	2,330,000		80,000		2,330,000				2,330,000			
284	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10.40	10.40	85,000	884,000		70,000		884,000				884,000			
285	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư			75,000			66,000									
286	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư			75,000			66,000									
287	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư			75,000			66,000									
288	TTH04	Nguyễn Đức	Dũng	6	Triết học	566.10	200.00	85,000	17,000,000	366.10	70,000	25,627,000	42,627,000				42,627,000			
289	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	438.50	200.00	75,000	15,000,000	238.50	66,000	15,741,000	30,741,000				30,741,000			
290	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	525.90	200.00	80,000	16,000,000	325.90	66,000	21,509,400	37,509,400				37,509,400			
291	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	522.20	200.00	80,000	16,000,000	322.20	70,000	22,554,000	38,554,000				38,554,000			
292	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	378.50	200.00	80,000	16,000,000	178.50	66,000	11,781,000	27,781,000				27,781,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
293	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	604.50	200.00	85,000	17,000,000	404.50	70,000	28,315,000	45,315,000				45,315,000			
294	NLM17	Lê Thị Xuân	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	454.60	200.00	80,000	16,000,000	254.60	66,000	16,803,600	32,803,600				32,803,600			
295	NLM10	Nguyễn Thị Sơn	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	612.80	200.00	80,000	16,000,000	412.80	66,000	27,244,800	43,244,800				43,244,800			
296	NLM16	Lê Thị Kim Thanh	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	630.60	200.00	85,000	17,000,000	430.60	66,000	28,419,600	45,419,600				45,419,600			
297	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	416.80	200.00	85,000	17,000,000	216.80	66,000	14,308,800	31,308,800				31,308,800			
298	NLM18	Hà Thị Yến	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	604.60	200.00	80,000	16,000,000	404.60	66,000	26,703,600	42,703,600				42,703,600			
299	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	273.90	200.00	80,000	16,000,000	73.90	66,000	4,877,400	20,877,400				20,877,400			
300	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	373.30	200.00	80,000	16,000,000	173.30	66,000	11,437,800	27,437,800				27,437,800			
301	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	346.20	200.00	80,000	16,000,000	146.20	70,000	10,234,000	26,234,000				26,234,000			
302	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	332.20	200.00	80,000	16,000,000	132.20	66,000	8,725,200	24,725,200				24,725,200			
303	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	102.40	102.40	85,000	8,704,000		66,000		8,704,000				8,704,000			
304	DCM07	Lê Thị Dung	Dung	6	Khoa học chính trị	319.90	200.00	80,000	16,000,000	119.90	66,000	7,913,400	23,913,400				23,913,400			
305	TTH05	Trần Thị Mai	Mai	6	Khoa học chính trị	250.40	200.00	80,000	16,000,000	50.40	70,000	3,528,000	19,528,000				19,528,000			
306	TTH02	Trần Lê Thanh	Thanh	6	Khoa học chính trị	2.90	2.90	90,000	261,000		70,000		261,000				261,000			
307	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	562.70	200.00	80,000	16,000,000	362.70	70,000	25,389,000	41,389,000				41,389,000			
308	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	413.00	200.00	85,000	17,000,000	213.00	70,000	14,910,000	31,910,000				31,910,000			
309	PHL03	Lê Thị Yến	Yến	6	Pháp luật	40.90	40.90	80,000	3,272,000		66,000		3,272,000				3,272,000			
310	PHL05	Nguyễn Thị Ngân	Ngân	6	Pháp luật	214.50	200.00	85,000	17,000,000	14.50	66,000	957,000	17,957,000				17,957,000			
311	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	857.40	200.00	85,000	17,000,000	657.40	70,000	46,018,000	63,018,000				63,018,000			
312	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	548.50	200.00	85,000	17,000,000	348.50	70,000	24,395,000	41,395,000				41,395,000			
313	PHL11	Phạm Văn Anh	Anh	6	Pháp luật	360.20	200.00	75,000	15,000,000	160.20	66,000	10,573,200	25,573,200				25,573,200			
314	XHH05	Nguyễn Thị Minh Khuê	Khuê	6	Xã hội học	70.20	70.20	80,000	5,616,000		66,000		5,616,000				5,616,000			
315	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	387.80	200.00	80,000	16,000,000	187.80	66,000	12,394,800	28,394,800				28,394,800			
316	XHH01	Ngô Trung Thành	Thành	6	Xã hội học	12.00	12.00	85,000	1,020,000		66,000		1,020,000				1,020,000			
317	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	Diễm	6	Xã hội học	22.20	22.20	100,000	2,220,000		80,000		2,220,000				2,220,000			
318	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			80,000			66,000									
319	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			75,000			66,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
320	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	9.30	9.30	80,000	744,000		70,000		744,000				744,000			
321	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ			85,000			70,000			3,530,837				3,530,837		
322	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ			80,000			66,000									
323	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	45.30	45.30	80,000	3,624,000		66,000		3,624,000				3,624,000			
324	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	17.00	17.00	85,000	1,445,000		70,000		1,445,000				1,445,000			
325	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	61.60	61.60	85,000	5,236,000		70,000		5,236,000				5,236,000			
326	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	45.50	45.50	80,000	3,640,000		66,000		3,640,000				3,640,000			
327	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ			80,000			66,000									
328	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	806.70	200.00	80,000	16,000,000	606.70	66,000	40,042,200	56,042,200				56,042,200			
329	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	87.40	87.40	80,000	6,992,000		66,000		6,992,000				6,992,000			
330	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	399.70	200.00	80,000	16,000,000	199.70	66,000	13,180,200	29,180,200				29,180,200			
331	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	730.60	200.00	80,000	16,000,000	530.60	66,000	35,019,600	51,019,600				51,019,600			
332	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	534.70	200.00	75,000	15,000,000	334.70	66,000	22,090,200	37,090,200				37,090,200			
333	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	672.30	200.00	80,000	16,000,000	472.30	66,000	31,171,800	47,171,800				47,171,800			
334	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	301.40	200.00	75,000	15,000,000	101.40	66,000	6,692,400	21,692,400				21,692,400			
335	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	484.60	200.00	75,000	15,000,000	284.60	66,000	18,783,600	33,783,600				33,783,600			
336	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			62,000									
337	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000									
338	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000									
339	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000									
340	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	695.00	200.00	80,000	16,000,000	495.00	66,000	32,670,000	48,670,000				48,670,000			
341	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quốc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	360.70	200.00	80,000	16,000,000	160.70	66,000	10,606,200	26,606,200				26,606,200			
342	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	338.20	200.00	85,000	17,000,000	138.20	66,000	9,121,200	26,121,200				26,121,200			
343	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	486.10	200.00	80,000	16,000,000	286.10	66,000	18,882,600	34,882,600				34,882,600			
344	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	961.30	200.00	80,000	16,000,000	761.30	66,000	50,245,800	66,245,800				66,245,800			
345	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	449.00	200.00	80,000	16,000,000	249.00	66,000	16,434,000	32,434,000				32,434,000			
346	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	249.40	200.00	80,000	16,000,000	49.40	66,000	3,260,400	19,260,400				19,260,400			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
347	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	715.40	200.00	80,000	16,000,000	515.40	66,000	34,016,400	50,016,400				50,016,400			
348	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	610.60	200.00	80,000	16,000,000	410.60	66,000	27,099,600	43,099,600				43,099,600			
349	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	159.80	159.80	95,000	15,181,000		70,000		15,181,000				15,181,000			
350	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	607.70	200.00	75,000	15,000,000	407.70	66,000	26,908,200	41,908,200				41,908,200			
351	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			75,000			66,000									
352	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	282.70	200.00	80,000	16,000,000	82.70	66,000	5,458,200	21,458,200				21,458,200			
353	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			80,000			70,000									
354	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			60,000			62,000									
355	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	QL Du lịch và Lữ hành	91.40	91.40	85,000	7,769,000		70,000		7,769,000				7,769,000			
356	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	QL Du lịch và Lữ hành			80,000			66,000									
357	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	QL Du lịch và Lữ hành	182.90	182.90	100,000	18,290,000		80,000		18,290,000				18,290,000			
358	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	QL Du lịch và Lữ hành	34.20	34.20	80,000	2,736,000		70,000		2,736,000				2,736,000			
359	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành			60,000			62,000									
360	QLD05	Nguyễn Xuân	Hải	7	QL Du lịch và Lữ hành			60,000			62,000									
361	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	3.70	3.70	85,000	314,500		70,000		314,500				314,500			
362	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			95,000			80,000									
363	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	98.80	98.80	85,000	8,398,000		66,000		8,398,000				8,398,000			
364	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			75,000			66,000									
365	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			75,000			66,000									
366	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm			80,000			70,000									
367	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến			80,000			70,000			536,000				536,000		
368	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến			100,000			80,000									
369	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	397.60	200.00	90,000	18,000,000	197.60	70,000	13,832,000	31,832,000				31,832,000			
370	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	370.40	200.00	80,000	16,000,000	170.40	66,000	11,246,400	27,246,400				27,246,400			
371	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			75,000			66,000									
372	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	236.10	200.00	80,000	16,000,000	36.10	70,000	2,527,000	18,527,000				18,527,000			
373	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến			60,000			62,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
374	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến			75,000			66,000									
375	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	160.45	160.45	75,000	12,033,750		66,000		12,033,750				12,033,750			
376	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch			80,000			70,000									
377	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	91.40	91.40	100,000	9,140,000		80,000		9,140,000				9,140,000			
378	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	43.20	43.20	80,000	3,456,000		66,000		3,456,000				3,456,000			
379	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	39.00	39.00	80,000	3,120,000		66,000		3,120,000				3,120,000			
380	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	76.00	76.00	85,000	6,460,000		70,000		6,460,000				6,460,000			
381	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	243.30	200.00	80,000	16,000,000	43.30	66,000	2,857,800	18,857,800				18,857,800			
382	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	84.20	84.20	95,000	7,999,000		80,000		7,999,000				7,999,000			
383	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			90,000			70,000									
384	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60.00	60.00	80,000	4,800,000		66,000		4,800,000				4,800,000			
385	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			75,000			66,000									
386	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	57.70	57.70	60,000	3,462,000		62,000		3,462,000				3,462,000			
387	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	23.30	23.30	80,000	1,864,000		66,000		1,864,000				1,864,000			
388	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm			80,000			66,000									
389	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm			85,000			70,000									
390	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	QLCL và An toàn thực phẩm			100,000			80,000									
391	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	193.90	193.90	75,000	14,542,500		66,000		14,542,500				14,542,500			
392	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm	16.75	16.75	80,000	1,340,000		66,000		1,340,000				1,340,000			
393	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	227.20	200.00	75,000	15,000,000	27.20	66,000	1,795,200	16,795,200				16,795,200			
394	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	QLCL và An toàn thực phẩm			60,000			62,000									
395	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Ký sinh trùng	157.90	157.90	80,000	12,632,000		70,000		12,632,000				12,632,000			
396	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	258.40	200.00	80,000	16,000,000	58.40	70,000	4,088,000	20,088,000				20,088,000			
397	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	191.50	191.50	80,000	15,320,000		70,000		15,320,000				15,320,000			
398	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng			80,000			70,000									
399	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng			90,000			80,000									
400	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng			100,000			80,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
401	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	162.00	162.00	80,000	12,960,000		66,000		12,960,000				12,960,000			
402	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	143.60	143.60	80,000	11,488,000		66,000		11,488,000				11,488,000			
403	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	284.60	200.00	80,000	16,000,000	84.60	66,000	5,583,600	21,583,600				21,583,600			
404	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	132.40	132.40	90,000	11,916,000		70,000		11,916,000				11,916,000			
405	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	190.00	190.00	80,000	15,200,000		70,000		15,200,000				15,200,000			
406	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	199.40	199.40	80,000	15,952,000		66,000		15,952,000				15,952,000			
407	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	279.60	200.00	80,000	16,000,000	79.60	66,000	5,253,600	21,253,600				21,253,600			
408	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	133.60	133.60	100,000	13,360,000		80,000		13,360,000				13,360,000			
409	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	106.60	106.60	80,000	8,528,000		70,000		8,528,000				8,528,000			
410	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	21.20	21.20	85,000	1,802,000		70,000		1,802,000				1,802,000			
411	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý			80,000			66,000			1,050,000				1,050,000		
412	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý			80,000			66,000									
413	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	78.30	78.30	80,000	6,264,000		66,000		6,264,000				6,264,000			
414	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			80,000			66,000									
415	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	93.10	93.10	80,000	7,448,000		70,000		7,448,000				7,448,000			
416	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			80,000			66,000									
417	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản			80,000			70,000									
418	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản			100,000			80,000									
419	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	45.80	45.80	80,000	3,664,000		80,000		3,664,000				3,664,000			
420	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản			85,000			80,000									
421	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản			80,000			70,000									
422	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản			100,000			80,000									
423	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			80,000			66,000									
424	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			75,000			66,000									
425	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			100,000			80,000									
426	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			66,000									
427	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	35.70	35.70	80,000	2,856,000		66,000		2,856,000				2,856,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
428	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			90,000			70,000									
429	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	11.20	11.20	100,000	1,120,000		80,000		1,120,000				1,120,000			
430	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			75,000			66,000									
431	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			66,000									
432	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	47.30	47.30	80,000	3,784,000		66,000		3,784,000				3,784,000			
433	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	123.20	123.20	85,000	10,472,000		70,000		10,472,000				10,472,000			
434	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm			100,000			80,000									
435	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			70,000									
436	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm			90,000			80,000									
437	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	62.60	62.60	80,000	5,008,000		70,000		5,008,000				5,008,000			
438	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	403.80	200.00	80,000	16,000,000	203.80	70,000	14,266,000	30,266,000				30,266,000			
439	VTN18	Lê Văn	Trương	9	VSV - Truyền nhiễm	84.90	84.90	80,000	6,792,000		70,000		6,792,000				6,792,000			
440	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	132.50	132.50	100,000	13,250,000		80,000		13,250,000				13,250,000			
441	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	124.80	124.80	75,000	9,360,000		66,000		9,360,000				9,360,000			
442	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			80,000									
443	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			70,000									
444	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			70,000									
445	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y			80,000			70,000									
446	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	1.40	1.40	100,000	140,000		80,000		140,000				140,000			
447	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y			100,000			80,000									
448	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	211.90	200.00	80,000	16,000,000	11.90	66,000	785,400	16,785,400				16,785,400			
449	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	50.10	50.10	75,000	3,757,500		66,000		3,757,500				3,757,500			
450	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y			60,000			62,000									
451	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	1149.90	200.00	70,000	14,000,000	949.90	66,000	62,693,400	76,693,400				76,693,400			
452	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	1070.30	200.00	70,000	14,000,000	870.30	66,000	57,439,800	71,439,800				71,439,800			
453	BTY05	Lê Văn	Hùng	9	Bệnh viện Thú y			65,000			66,000									
454	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	396.40	200.00	80,000	16,000,000	196.40	66,000	12,962,400	28,962,400				28,962,400			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
455	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	63.00	63.00	80,000	5,040,000		66,000		5,040,000				5,040,000			
456	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	136.00	136.00	80,000	10,880,000		66,000		10,880,000				10,880,000			
457	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	305.90	200.00	85,000	17,000,000	105.90	66,000	6,989,400	23,989,400				23,989,400			
458	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	406.10	200.00	80,000	16,000,000	206.10	66,000	13,602,600	29,602,600				29,602,600			
459	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	251.20	200.00	80,000	16,000,000	51.20	66,000	3,379,200	19,379,200				19,379,200			
460	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	215.40	200.00	80,000	16,000,000	15.40	66,000	1,016,400	17,016,400				17,016,400			
461	TOA28	Thần Ngọc	Thành	10	Toán	36.90	36.90	80,000	2,952,000		66,000		2,952,000				2,952,000			
462	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	543.70	200.00	80,000	16,000,000	343.70	66,000	22,684,200	38,684,200				38,684,200			
463	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	142.30	142.30	85,000	12,095,500		66,000		12,095,500				12,095,500			
464	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	113.30	113.30	80,000	9,064,000		66,000		9,064,000				9,064,000			
465	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	33.60	33.60	80,000	2,688,000		66,000		2,688,000				2,688,000			
466	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	175.00	175.00	80,000	14,000,000		66,000		14,000,000				14,000,000			
467	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán			60,000			62,000									
468	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán			75,000			66,000									
469	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán	300.75	200.00	75,000	15,000,000	100.75	66,000	6,649,500	21,649,500				21,649,500			
470	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	105.00	105.00	80,000	8,400,000		66,000		8,400,000				8,400,000			
471	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	32.20	32.20	80,000	2,576,000		66,000		2,576,000				2,576,000			
472	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	247.90	200.00	85,000	17,000,000	47.90	66,000	3,161,400	20,161,400				20,161,400			
473	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	120.10	120.10	85,000	10,208,500		66,000		10,208,500				10,208,500			
474	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	75.30	75.30	80,000	6,024,000		66,000		6,024,000				6,024,000			
475	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	200.10	200.10	80,000	16,008,000		66,000		16,008,000				16,008,000			
476	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			80,000			66,000									
477	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	69.60	69.60	80,000	5,568,000		66,000		5,568,000				5,568,000			
478	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm	429.20	200.00	80,000	16,000,000	229.20	66,000	15,127,200	31,127,200				31,127,200			
479	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	546.70	200.00	80,000	16,000,000	346.70	70,000	24,269,000	40,269,000				40,269,000			
480	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	651.50	200.00	85,000	17,000,000	451.50	70,000	31,605,000	48,605,000				48,605,000			
481	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	552.00	200.00	85,000	17,000,000	352.00	70,000	24,640,000	41,640,000				41,640,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
482	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	391.60	200.00	80,000	16,000,000	191.60	70,000	13,412,000	29,412,000				29,412,000			
483	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	564.20	200.00	80,000	16,000,000	364.20	66,000	24,037,200	40,037,200				40,037,200			
484	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	404.80	200.00	80,000	16,000,000	204.80	66,000	13,516,800	29,516,800				29,516,800			
485	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	379.50	200.00	80,000	16,000,000	179.50	66,000	11,847,000	27,847,000				27,847,000			
486	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	392.70	200.00	85,000	17,000,000	192.70	70,000	13,489,000	30,489,000				30,489,000			
487	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			90,000			70,000									
488	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			90,000			70,000									
489	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			90,000			70,000									
490	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	628.50	200.00	80,000	16,000,000	428.50	70,000	29,995,000	45,995,000				45,995,000			
491	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	273.70	200.00	80,000	16,000,000	73.70	66,000	4,864,200	20,864,200				20,864,200			
492	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	554.00	200.00	80,000	16,000,000	354.00	66,000	23,364,000	39,364,000				39,364,000			
493	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	121.00	121.00	80,000	9,680,000		66,000		9,680,000				9,680,000			
494	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			75,000			66,000				569,143			569,143		
495	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin			85,000			70,000									
496	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin			85,000			70,000									
497	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	258.05	200.00	85,000	17,000,000	58.05	70,000	4,063,500	21,063,500				21,063,500			
498	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin			80,000			70,000									
499	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin			80,000			66,000									
500	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin			80,000			66,000									
501	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	293.10	200.00	80,000	16,000,000	93.10	70,000	6,517,000	22,517,000				22,517,000			
502	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	360.50	200.00	80,000	16,000,000	160.50	66,000	10,593,000	26,593,000				26,593,000			
503	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	614.80	200.00	85,000	17,000,000	414.80	70,000	29,036,000	46,036,000				46,036,000			
504	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	212.30	200.00	85,000	17,000,000	12.30	70,000	861,000	17,861,000				17,861,000			
505	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	276.20	200.00	80,000	16,000,000	76.20	70,000	5,334,000	21,334,000				21,334,000			
506	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	239.20	200.00	85,000	17,000,000	39.20	70,000	2,744,000	19,744,000				19,744,000			
507	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	427.90	200.00	80,000	16,000,000	227.90	70,000	15,953,000	31,953,000				31,953,000			
508	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	49.10	49.10	85,000	4,173,500		80,000		4,173,500				4,173,500			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
509	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	548.70	200.00	80,000	16,000,000	348.70	70,000	24,409,000	40,409,000				40,409,000			
510	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	490.10	200.00	80,000	16,000,000	290.10	70,000	20,307,000	36,307,000				36,307,000			
511	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	358.30	200.00	80,000	16,000,000	158.30	70,000	11,081,000	27,081,000				27,081,000			
512	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	441.10	200.00	80,000	16,000,000	241.10	70,000	16,877,000	32,877,000				32,877,000			
513	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			75,000			66,000									
514	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	440.80	200.00	80,000	16,000,000	240.80	70,000	16,856,000	32,856,000				32,856,000			
515	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	280.90	200.00	95,000	19,000,000	80.90	80,000	6,472,000	25,472,000				25,472,000			
516	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	595.60	200.00	95,000	19,000,000	395.60	80,000	31,648,000	50,648,000				50,648,000			
517	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	1114.60	200.00	80,000	16,000,000	914.60	70,000	64,022,000	80,022,000				80,022,000			
518	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	477.60	200.00	80,000	16,000,000	277.60	70,000	19,432,000	35,432,000				35,432,000			
519	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	368.70	200.00	85,000	17,000,000	168.70	70,000	11,809,000	28,809,000				28,809,000			
520	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	1.60	1.60	85,000	136,000		70,000		136,000				136,000			
521	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	339.40	200.00	85,000	17,000,000	139.40	70,000	9,758,000	26,758,000				26,758,000			
522	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	584.40	200.00	80,000	16,000,000	384.40	70,000	26,908,000	42,908,000				42,908,000			
523	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			80,000			66,000									
524	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính			80,000			66,000									
525	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính			80,000			66,000									
526	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính			80,000			66,000									
527	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	270.23	200.00	80,000	16,000,000	70.23	66,000	4,634,850	20,634,850				20,634,850			
528	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	595.20	200.00	80,000	16,000,000	395.20	66,000	26,083,200	42,083,200				42,083,200			
529	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	868.60	200.00	80,000	16,000,000	668.60	66,000	44,127,600	60,127,600				60,127,600			
530	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			80,000			66,000									
531	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			80,000			66,000									
532	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	177.30	177.30	80,000	14,184,000		66,000		14,184,000				14,184,000			
533	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	291.10	200.00	80,000	16,000,000	91.10	66,000	6,012,600	22,012,600				22,012,600			
534	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			85,000			66,000									
535	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			85,000			66,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
536	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	294.30	200.00	85,000	17,000,000	94.30	66,000	6,223,800	23,223,800				23,223,800			
537	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			80,000			66,000									
538	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			80,000			66,000									
539	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	332.10	200.00	100,000	20,000,000	132.10	80,000	10,568,000	30,568,000				30,568,000			
540	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	427.10	200.00	85,000	17,000,000	227.10	70,000	15,897,000	32,897,000				32,897,000			
541	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	316.70	200.00	85,000	17,000,000	116.70	70,000	8,169,000	25,169,000				25,169,000			
542	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	225.20	200.00	90,000	18,000,000	25.20	70,000	1,764,000	19,764,000				19,764,000			
543	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	439.70	200.00	80,000	16,000,000	239.70	70,000	16,779,000	32,779,000				32,779,000			
544	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	1075.60	200.00	80,000	16,000,000	875.60	66,000	57,789,600	73,789,600				73,789,600			
545	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	147.70	147.70	80,000	11,816,000		70,000		11,816,000				11,816,000			
546	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	702.80	200.00	85,000	17,000,000	502.80	80,000	40,224,000	57,224,000				57,224,000			
547	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	112.00	112.00	80,000	8,960,000		66,000		8,960,000				8,960,000			
548	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	830.60	200.00	80,000	16,000,000	630.60	66,000	41,619,600	57,619,600				57,619,600			
549	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	122.50	122.50	80,000	9,800,000		66,000		9,800,000				9,800,000			
550	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	489.90	200.00	80,000	16,000,000	289.90	66,000	19,133,400	35,133,400				35,133,400			
551	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh			95,000			70,000									
552	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	359.40	200.00	80,000	16,000,000	159.40	70,000	11,158,000	27,158,000				27,158,000			
553	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	808.40	200.00	85,000	17,000,000	608.40	70,000	42,588,000	59,588,000				59,588,000			
554	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	156.00	156.00	85,000	13,260,000		70,000		13,260,000				13,260,000			
555	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	829.40	200.00	80,000	16,000,000	629.40	70,000	44,058,000	60,058,000				60,058,000			
556	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh			85,000			70,000									
557	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	692.20	200.00	80,000	16,000,000	492.20	70,000	34,454,000	50,454,000				50,454,000			
558	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1044.80	200.00	80,000	16,000,000	844.80	70,000	59,136,000	75,136,000				75,136,000			
559	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	864.30	200.00	80,000	16,000,000	664.30	70,000	46,501,000	62,501,000				62,501,000			
560	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	733.60	200.00	80,000	16,000,000	533.60	70,000	37,352,000	53,352,000				53,352,000			
561	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	104.10	104.10	80,000	8,328,000		70,000		8,328,000				8,328,000			
562	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	481.20	200.00	80,000	16,000,000	281.20	70,000	19,684,000	35,684,000				35,684,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
563	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	168.40	168.40	80,000	13,472,000		66,000		13,472,000				13,472,000			
564	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			100,000			80,000									
565	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	128.60	128.60	80,000	10,288,000		66,000		10,288,000				10,288,000			
566	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	61.10	61.10	95,000	5,804,500		80,000		5,804,500				5,804,500			
567	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			80,000			66,000									
568	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			80,000			66,000									
569	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật	22.50	22.50	80,000	1,800,000		66,000		1,800,000				1,800,000			
570	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật			80,000			66,000									
571	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật			85,000			70,000									
572	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	0.40	0.40	80,000	32,000		80,000		32,000				32,000			
573	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật			100,000			80,000									
574	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật			100,000			80,000									
575	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	137.43	137.43	100,000	13,742,500		80,000		13,742,500				13,742,500			
576	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			80,000			66,000									
577	STV02	Nguyễn Thị Thủy	Linh	12	CNSH học thực vật			80,000			66,000			974,000				974,000		
578	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật			90,000			66,000									
579	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			80,000			66,000									
580	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	CNSH động vật			80,000			66,000									
581	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	23.80	23.80	80,000	1,904,000		66,000		1,904,000				1,904,000			
582	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh			80,000			70,000									
583	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh			100,000			80,000									
584	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12.63	12.63	80,000	1,010,000		66,000		1,010,000				1,010,000			
585	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh			95,000			80,000									
586	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			80,000			66,000									
587	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh			85,000			66,000									
588	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			85,000			66,000									
589	CVS13	Phạm Lê Anh	Minh	12	Công nghệ vi sinh			60,000			62,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
590	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	248.60	200.00	85,000	17,000,000	48.60	70,000	3,402,000	20,402,000				20,402,000			
591	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	2.00	2.00	90,000	180,000		80,000		180,000				180,000			
592	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học			100,000			80,000									
593	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			80,000			66,000			397,000				397,000		
594	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học			80,000			66,000									
595	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản			80,000			70,000									
596	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			80,000			66,000									
597	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản			85,000			66,000									
598	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản			80,000			66,000									
599	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			80,000			66,000									
600	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			75,000			66,000									
601	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	21.10	21.10	100,000	2,110,000		80,000		2,110,000				2,110,000			
602	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	24.30	24.30	90,000	2,187,000		80,000		2,187,000				2,187,000			
603	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	38.80	38.80	80,000	3,104,000		70,000		3,104,000				3,104,000			
604	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			80,000			66,000									
605	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	0.60	0.60	100,000	60,000		80,000		60,000				60,000			
606	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			70,000			54,000				54,000		
607	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			70,000									
608	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			66,000									
609	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	271.70	200.00	75,000	15,000,000	71.70	70,000	5,019,000	20,019,000				20,019,000			
610	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	208.50	200.00	75,000	15,000,000	8.50	70,000	595,000	15,595,000				15,595,000			
611	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	234.30	200.00	70,000	14,000,000	34.30	70,000	2,401,000	16,401,000				16,401,000			
612	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất			70,000			70,000									
613	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất			70,000			70,000									
614	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	68.35	68.35	70,000	4,784,500		70,000		4,784,500				4,784,500			
615	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	216.90	200.00	70,000	14,000,000	16.90	70,000	1,183,000	15,183,000				15,183,000			
616	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	246.30	200.00	75,000	15,000,000	46.30	70,000	3,241,000	18,241,000				18,241,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
617	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	226.50	200.00	75,000	15,000,000	26.50	70,000	1,855,000	16,855,000				16,855,000			
618	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	221.70	200.00	80,000	16,000,000	21.70	70,000	1,519,000	17,519,000				17,519,000			
619	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	234.80	200.00	85,000	17,000,000	34.80	70,000	2,436,000	19,436,000				19,436,000			
620	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	200.90	200.90	70,000	14,063,000		66,000		14,063,000				14,063,000			
621	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	79.05	79.05	70,000	5,533,500		70,000		5,533,500				5,533,500			
622	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	248.60	200.00	70,000	14,000,000	48.60	70,000	3,402,000	17,402,000				17,402,000			
623	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	225.50	200.00	70,000	14,000,000	25.50	70,000	1,785,000	15,785,000				15,785,000			
624	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	231.50	200.00	70,000	14,000,000	31.50	66,000	2,079,000	16,079,000				16,079,000			
625	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	135.50	135.50	70,000	9,485,000		66,000		9,485,000				9,485,000			
626	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	191.10	191.10	70,000	13,377,000		66,000		13,377,000				13,377,000			
627	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	246.20	200.00	65,000	13,000,000	46.20	66,000	3,049,200	16,049,200				16,049,200			
628	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	143.90	143.90	65,000	9,353,500		66,000		9,353,500				9,353,500			
629	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	624.10	200.00	80,000	16,000,000	424.10	66,000	27,990,600	43,990,600				43,990,600			
630	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	541.00	200.00	80,000	16,000,000	341.00	66,000	22,506,000	38,506,000				38,506,000			
631	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	457.60	200.00	80,000	16,000,000	257.60	66,000	17,001,600	33,001,600				33,001,600			
632	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quản sự chung	752.00	200.00	80,000	16,000,000	552.00	66,000	36,432,000	52,432,000				52,432,000			
633	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quản sự chung	703.50	200.00	80,000	16,000,000	503.50	66,000	33,231,000	49,231,000				49,231,000			
634	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quản sự chung			80,000			66,000									
635	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quản sự chung			80,000			66,000									
636	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quản sự chung	506.15	200.00	80,000	16,000,000	306.15	66,000	20,205,900	36,205,900				36,205,900			
637	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quản sự chung	479.50	200.00	80,000	16,000,000	279.50	66,000	18,447,000	34,447,000				34,447,000			
638	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quản sự chung	627.70	200.00	60,000	12,000,000	427.70	62,000	26,517,400	38,517,400				38,517,400			
639	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Công tác QP-AN	643.80	200.00	80,000	16,000,000	443.80	66,000	29,290,800	45,290,800				45,290,800			
640	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN			80,000			66,000									
641	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN			80,000			66,000									
642	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN	453.60	200.00	80,000	16,000,000	253.60	66,000	16,737,600	32,737,600				32,737,600			
643	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN			80,000			66,000									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
644	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN			80,000			66,000									
645	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	413.50	200.00	80,000	16,000,000	213.50	66,000	14,091,000	30,091,000					30,091,000		
646	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	502.20	200.00	80,000	16,000,000	302.20	66,000	19,945,200	35,945,200					35,945,200		
647	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	456.90	200.00	80,000	16,000,000	256.90	66,000	16,955,400	32,955,400					32,955,400		
648	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	333.90	200.00	80,000	16,000,000	133.90	66,000	8,837,400	24,837,400					24,837,400		
649	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	474.50	200.00	80,000	16,000,000	274.50	66,000	18,117,000	34,117,000					34,117,000		
					Tổng cộng	89,484	48,671		3,971,832,250	40,813		2,774,597,270	6,746,429,520	9,801,000	168,618,291		6,753,711,870	166,099,641		

Tổng số tiền thanh toán: **6,753,711,870 đồng**
Tổng số tiền bằng chữ: *Sáu tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bảy trăm mười một ngàn tám trăm bảy mươi đồng./.*

